

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 02 - 2021
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP.HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Anh
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Cơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 760/2020/TLST–HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST–HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2021/QĐST–HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1980

Địa chỉ: 106/39 A, Phường S, Quận M, Thành phố H.

Tạm trú: 6D Khu vực O, phường P, quận R, thành phố C.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1972

Địa chỉ: 106/39 A, Phường S, Quận M, Thành phố H.

Tạm trú: C7/2A khu phố D, thị trấn T, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Bà và ông Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân năm 2002, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường E, Quận U, Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 1/2002 ngày 11 tháng 3 năm 2002. Sau khi kết hôn, bà và ông T chung sống tại địa chỉ 106/39 A, Phường S, Quận M, Thành phố H. Đến năm 2016 thì bà và ông T chuyển đến sinh sống tại địa chỉ C7/27 khu phố D, thị trấn T, huyện B, Thành phố H. Thời gian đầu bà và ông T

chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T ham mê cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo vợ con. Bà có khuyên ngăn nhiều lần, nhưng ông T không thay đổi nên từ đó bà bỏ về nhà mẹ ruột ở thành phố C sinh sống từ tháng 8/2019 đến nay. Trong thời gian ly thân, ông T nhiều lần điện thoại hăm dọa buộc bà phải trở về chung sống trở lại, nhưng bà không đồng ý. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T chung sống với nhau có 03 con chung tên Trần Thiện T1, sinh ngày 26/02/2003, giới tính nam; Trần Thiện N, sinh ngày 28/4/2006, giới tính nam và Trần Khánh L, sinh ngày 24/11/2007, giới tính nữ. Hiện nay, trẻ T1 và trẻ L đang sống chung với bà tại thành phố C; còn trẻ N đang sống chung với ông T tại huyện B, Thành phố H. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi trẻ T1 và trẻ L; đồng ý giao trẻ N cho ông T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác nhận bà và ông T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác nhận bà và ông T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông T vẫn vắng mặt, không rõ lý do; ông T cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà H nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T; yêu cầu được trực tiếp nuôi trẻ T1 và trẻ L, đồng ý giao trẻ N cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con; và xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Bị đơn ông Trần Văn T vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thúy H đối với ông Trần Văn T.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Thiện T1 và Trần Khánh L cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao trẻ Trần Thiện N cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà H là không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà H chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Trần Văn T. Đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn cư trú tại huyện Bình Chánh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[3]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 1/2002 do Ủy ban nhân dân Phường E, Quận U, Thành phố H cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002 thì hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Trần Văn T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời bà H trình bày thì bà và ông T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019, nguyên nhân là do ông T ham mê cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình.

Đối với ông T, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông T vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản hồi về việc yêu cầu ly hôn của bà H, chứng tỏ ông T không có thiện chí đoàn tụ.

Mặt khác, căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T tại Ủy ban nhân dân Phường S, Quận M, Thành phố H và Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, Thành phố H thì Ủy ban không nắm rõ tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc bà H xin ly hôn với ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Bà H xác định bà và ông T có ba con chung tên Trần Thiện T1, sinh ngày 26/02/2003, giới tính nam; Trần Thiện N, sinh ngày 28/4/2006, giới tính nam và Trần Khánh L, sinh ngày 24/11/2007, giới tính nữ. Hiện nay, trẻ T1 và trẻ L đang sống chung với bà H tại thành phố C; còn trẻ N đang sống chung với ông T tại huyện B, Thành phố H. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi trẻ T1 và trẻ L; đồng ý giao trẻ N cho ông T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, kể từ khi bà H và ông T không còn sống chung với nhau thì trẻ T1, trẻ L hiện đang do bà H nuôi dưỡng và cả hai trẻ đều có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà H sau khi cha mẹ ly hôn; còn trẻ N hiện đang do ông T nuôi dưỡng và cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với ông T sau khi cha mẹ ly hôn. Vì vậy để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chung cần giao trẻ T1 và trẻ L cho bà H được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao trẻ N cho ông T được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông T không có ý kiến yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi trẻ N nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này ông T có yêu cầu thì sẽ được khởi kiện bằng vụ án khác về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi trẻ T1 và trẻ L thì bà H không yêu cầu ông T thực hiện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H trình bày bà và ông T không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thúy H đối với ông Trần Văn T.

Bà Nguyễn Thị Thúy H được ly hôn với ông Trần Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 1/2002 do Ủy ban nhân dân Phường E, Quận U, Thành phố H cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Trần Thiện T1, sinh ngày 26/02/2003, giới tính nam và Trần Khánh L, sinh ngày 24/11/2007, giới tính nữ cho bà Nguyễn Thị Thúy H trực

tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Giao con chung tên Trần Thiện N, sinh ngày 28/4/2006, giới tính nam cho ông Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà H không cấp dưỡng nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con chung có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, chăm sóc con chung. Không ai có có quyền cản trở quyền thăm nom con chung.

Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con khi cần thiết đôi bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thúy H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0079719 ngày 08/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Xuân Hương



